

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản
(*thay thế Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản*)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thông báo số 9361/VPCP-NN ngày 22/12/2021 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản thay thế Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Việc xây dựng dự thảo Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản (*sau đây viết tắt là dự thảo Nghị định*) xuất phát từ **03** lý do chính sau:

1. Thể chế hóa các chủ trương tại Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển bền vững kinh tế biển

Với mong muốn đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, ngày 22/10/2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 36-NQ/TW*), trong đó nhấn mạnh:

(i) Nuôi trồng và khai thác hải sản: Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường;

(ii) Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển;

(iii) Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển;

(iv) Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

2. Bảo đảm triển khai thi hành chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản theo yêu cầu của Luật Thủy sản năm 2017.

Điều 6 Luật Thủy sản năm 2017 quy định chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản như sau:

“1. Nhà nước có chính sách đầu tư cho các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi hệ sinh thái thủy sinh; lưu giữ giống gốc của loài thủy sản bản địa, đặc hữu có giá trị kinh tế, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

b) Xây dựng cảng cá loại I, loại II, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; hạ tầng hạ tầng thiết yếu của khu bảo tồn biển; hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung;

c) Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản; hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động sau đây:

a) Phát triển khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong lĩnh vực tạo giống thủy sản; sản xuất sản phẩm thủy sản quốc gia, sản phẩm thủy sản chủ lực; sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; công nghệ chế biến phụ phẩm thành thực phẩm hoặc làm nguyên liệu cho ngành kinh tế khác;

b) Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề trong hoạt động thủy sản;

c) Thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

d) Xây dựng trung tâm nghề cá lớn;

đ) Mua bảo hiểm nuôi trồng thủy sản trên biển và hải đảo; bảo hiểm thuyền viên; bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị cho tàu cá khai thác thủy sản trên biển từ vùng khơi trở ra;

e) Phát triển hoạt động thủy sản từ vùng khơi trở ra; khôi phục sản xuất khi có sự cố môi trường, thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản, chuyển đổi nghề nhằm giảm cường lực khai thác thủy sản ven bờ;

g) Xây dựng thương hiệu sản phẩm quốc gia, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản.”

3. Bảo đảm tính kế thừa, phát triển các kết quả tích cực đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

a) Các kết quả tích cực của Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định 67/2014/NĐ-CP).

a1) Nghị định 67/2014/NĐ-CP đã quy định một số chính sách sau để phát triển ngành thủy sản:

- Chính sách đầu tư bao gồm: Đầu tư hạ tầng thiết yếu của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản; vùng sản xuất giống tập trung; hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển.

- Chính sách tín dụng: (i) Đối với đóng mới, nâng cấp tàu cá vỏ thép, vỏ composite có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên: Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 95% tổng giá trị đầu tư đóng mới với lãi suất 07%/năm, trong đó chủ tàu trả 01%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 06%/năm; (ii) Đối với đóng mới, nâng cấp tàu vỏ gỗ: Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới, với lãi suất 07%/năm, trong đó chủ tàu trả 03%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 04%/năm.

- + Thời hạn hỗ trợ lãi suất: 16 năm đối với tàu vỏ thép và vỏ composite; 11 năm đối với tàu vỏ gỗ, trong đó năm đầu tiên chủ tàu được miễn lãi và chưa phải trả nợ gốc. Ngân sách nhà nước cấp bù số lãi vay của chủ tàu được miễn năm đầu cho các ngân hàng thương mại.

- + Tài sản thế chấp: Chủ tàu được dùng tài sản hình thành từ vốn vay (chính con tàu) làm tài sản thế chấp để bảo đảm khoản vay.

- + Điều kiện vay: Các đối tượng đang hoạt động khai thác thủy sản có hiệu quả, có khả năng tài chính và có phương án sản xuất cụ thể, được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

Ngoài ra còn có chính sách cho vay vốn lưu động để sản xuất: Tối đa 70% giá trị cung cấp dịch vụ hậu cần (đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản) và chi phí cho một chuyến đi biển (đối với tàu khai thác hải sản) với lãi suất cho vay là 6,5%/năm.

- Chính sách bảo hiểm: Hỗ trợ 100% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên, 70-90% kinh phí mua bảo hiểm đối với tàu cá.

- Chính sách ưu đãi thuế: Miễn thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên khai thác; không thu lệ phí trước bạ đối với tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản; miễn thuế môn bài, tiền thuê đất, thuê mặt nước sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản.

- Một số chính sách khác như:

+ Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên, chi phí các thiết kế mẫu tàu vỏ thép khai thác hải sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ và chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ tàu vỏ thép.

+ Hỗ trợ một lần sau đầu tư đối với chủ tàu tự huy động vốn đóng mới tàu vỏ thép hoặc vỏ composite¹: Chủ tàu được hỗ trợ 35% giá trị đầu tư đóng mới tàu nhưng không quá 6,7 tỷ đối với tàu cá có tổng công suất máy chính từ 800-1.000 CV và không quá 08 tỷ đối với tàu cá có tổng công suất máy chính từ 1.000 CV trở lên, thực hiện từ tháng 4 năm 2018 đến hết tháng 12 năm 2020.

a2) Những kết quả đạt được trong quá trình triển khai thi hành Nghị định 67/2014/NĐ-CP:

(i) Về chính sách đầu tư: giai đoạn 2015-2021, đã đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật ngành thủy sản: 18.870 tỷ đồng với 23 dự án xây dựng cảng cá, 59 dự án xây dựng khu neo đậu, tranh trú bão, 98 dự án xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản, 29 dự án đầu tư phát triển giống thủy sản, 02 dự án tăng cường năng lực trong ngành thủy sản. Qua đầu tư, công suất hàng thủy sản qua cảng tăng thêm 427.000 tấn/năm, công suất lưu tàu tránh trú bão tăng thêm 31.000 tàu, diện tích nuôi trồng thủy sản được đầu tư bài bản tăng thêm 43.000 ha.

(ii) Về chính sách hỗ trợ đóng mới, nâng cấp tàu cá: Đội tàu cá đánh bắt xa bờ với công suất lớn, trang bị hiện đại về kỹ thuật công nghệ tăng từ 22.000 chiếc (năm 2014) lên trên 31.000 tàu (năm 2021). Trong số hơn 9.000 tàu cá xa bờ tăng thêm có 1.070 tàu cá đóng mới và 146 tàu cá nâng cấp thực hiện theo chính sách tại Nghị định 67/2014/NĐ-CP, chiếm 13,5%.

Cụ thể:

- Theo chính sách cho ngư dân vay vốn có hỗ trợ lãi suất (thực hiện từ năm 2014 đến 31/12/2017):

+ Đến 31/12/2017 (là thời điểm dừng thực hiện ký kết mới hợp đồng cho vay đóng mới, nâng cấp tàu cá theo quy định), 04 Ngân hàng thương mại được chỉ định (BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Agribank) đã ký hợp đồng tín dụng với tổng số tiền cam kết cho vay trên 11.700 tỷ đồng để cho vay đóng mới, nâng cấp 1.177 tàu².

¹ Quy định tại Nghị định 17/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP.

² Trong đó đóng mới 1.031 tàu (tàu vỏ thép là 359 chiếc, tàu vỏ gỗ là 574 chiếc và tàu vỏ composite là 98 chiếc); nâng cấp 146 tàu cá vỏ gỗ.

+ Tính đến hết quý IV/2021, các Ngân hàng đã thực hiện hỗ trợ khách hàng: cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với 231 tàu cá với dư nợ 924 tỷ đồng; miễn giảm lãi vay đối với 02 tàu với số tiền 2 tỷ; thực hiện chuyển đổi chủ tàu đối với 20 tàu với dư nợ gần 99 tỷ đồng.

- Theo chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư trong đóng mới tàu cá (thực hiện đến tháng 12/2020): Tổng số tàu được đóng mới theo chính sách này là 39 tàu/126 tỷ đồng, trong đó: hỗ trợ theo Quyết định số 47/2016/QĐ-TTg: 18 tàu với kinh phí gần 33 tỷ³; hỗ trợ theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP: là 21 tàu với kinh phí hơn 93 tỷ đồng⁴.

Hiện nay, 100% tàu đạt chất lượng tốt, không hư hỏng, hoạt động bình thường, hiệu quả kinh tế đi khai thác đạt khá.

(iii) Chính sách cho vay vốn lưu động: Các ngân hàng thương mại đã thẩm định, ký hợp đồng với 250 chủ tàu và thực hiện giải ngân với tổng số tiền gần 604 tỷ đồng; các tổ chức tín dụng đã cho vay vốn ngắn hạn phục vụ khai thác xa bờ là 5.459 tỷ đồng, chiếm 3,6% tổng dư nợ cho vay toàn ngành khai thác thủy sản.

(iv) Chính sách bảo hiểm: Đã hỗ trợ phí bảo hiểm thân tàu, ngư lưới cụ 39.189 lượt tàu, với kinh phí 900,71 tỷ đồng, phí bảo hiểm thuyền viên 410.532 lượt người, với kinh phí 123,12 tỷ đồng. Ngoài ra, ngư dân còn được lựa chọn chính sách bảo hiểm tàu cá và thuyền viên theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

(v) Các chính sách khác

- Chính sách hỗ trợ đào tạo thuyền viên: Các địa phương đã tổ chức đào tạo, hướng dẫn cho 3.779 thuyền viên tàu cá với kinh phí là 17,49 tỷ đồng.

- Chính sách hỗ trợ duy tu, sửa chữa định kỳ: Đã thực hiện hỗ trợ duy tu, sửa chữa định kỳ cho 35 tàu cá, với kinh phí hơn 4,9 tỷ đồng.

- Chính sách hỗ trợ vận chuyển hàng hóa: Đã thực hiện hỗ trợ 3.740 chuyến biển với số tiền là 155,54 tỷ đồng cho các tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên⁵.

* Như vậy, sau 07 năm triển khai thực hiện, các chính sách quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đã phát huy hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo ngư dân. Mục tiêu hiện đại hóa tàu cá bước đầu đã đạt được, số lượng tàu khai thác gần bờ giảm (13,2%), số lượng tàu cá khai thác xa bờ tăng (20,1%) so với năm 2014. Cơ sở hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, hạ tầng nuôi trồng thủy sản tại các khu vực trọng điểm từng bước được đầu tư, nâng cấp. Số vụ tai nạn tàu cá giai đoạn 2016-2020 giảm 76% so với giai đoạn 2010-2015. Nhiều mô hình liên kết sản xuất trên biển đã hình thành và phát triển; chất

³ Gồm: Thái Bình 04 tàu; Quảng Bình 04 tàu; Quảng Trị 01 tàu; Quảng Ngãi 02 tàu; Bình Định 07 tàu.

⁴ Gồm: Nam Định 02 tàu, Nghệ An 03 tàu, Quảng Ngãi 01 tàu, Khánh Hòa 06 tàu, Ninh Thuận 08 tàu và Bình Thuận 01 tàu.

⁵ Gồm các tỉnh: Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu

lượng sản phẩm sau thu hoạch giá trị sản phẩm được tăng cao; đời sống ngư dân sinh hoạt trên các tàu cá đóng mới được cải thiện đáng kể. Việc thực thi chính sách hiệu quả đã góp phần duy trì và gia tăng sản lượng khai thác, đạt 3,92/8,73 triệu tấn vào năm 2021, tăng 35% so với năm 2014. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt trên 8,89 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2014. Thị trường xuất khẩu mở rộng tới hơn 164 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,5%/năm và tạo thêm việc làm cho khoảng 150.000 lao động.

Đặc biệt, với chủ trương mỗi tàu cá là một cột mốc sống trên biển, các chính sách tại Nghị định 67/2014/NĐ-CP vừa góp phần phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh lương thực vừa đóng góp tích cực vào công cuộc đấu tranh, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

b) Một số tồn tại, hạn chế:

b1) Tồn tại trong các quy định pháp luật

Một là, Nghị định 67/2014/NĐ-CP chưa quy định các chính sách để tạo đà chuyển dịch từ nuôi trồng theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; thúc đẩy các hoạt động phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển nhằm đạt mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia như: chính sách đầu tư hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, hạng mục hạ tầng thiết yếu của khu bảo tồn biển; chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư đối với nuôi trồng thủy sản trên biển, đầu tư mới cảng cá do tư nhân làm chủ; hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác thủy sản vùng biển ven bờ... Trong khi đó, do công nghệ phức tạp, đầu tư tốn kém nhưng lợi nhuận thấp, rủi ro lớn nên sản xuất giống cá biển, nuôi biển chưa thu hút được sự đầu tư của các doanh nghiệp hay ngư dân⁶. Hiện chưa có cơ sở sản xuất giống cá biển quy mô lớn và hiện đại nên việc cung ứng giống cá biển cho nuôi trồng thủy sản trên biển gặp nhiều khó khăn, nhiều khi thiếu giống cục bộ.

Hai là, Chính sách đầu tư quy định tại Nghị định 67/2014/NĐ-CP chưa làm rõ, chi tiết các hạng mục thiết yếu cụ thể trong đầu tư xây dựng cảng cá, dẫn đến tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, hạng mục cần thi chưa được quan tâm đầu tư. Với chính sách hỗ trợ bảo hiểm, chính sách hỗ trợ đào tạo chưa quy định đối tượng là lao động, tài sản của cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển hoặc người hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn biển, thành viên tổ cộng đồng. Chính sách duy tu, sửa chữa tàu vỏ thép chưa có cơ chế chuyển từ hỗ trợ theo thực tế sang hỗ trợ một lần sau duy tu để tạo thuận lợi cho chủ tàu.

⁶ Đến năm 2021 tổng số cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển là 7.447 cơ sở. Trong đó: số cơ sở từ bờ đến 3 hải lý là 6.506 cơ sở, từ 3 đến 6 hải lý là 914 cơ sở, trên 6 hải lý là 27 cơ sở.

Ba là, Nghị định 67/2014/NĐ-CP chưa có quy định để xử lý đối với các khoản vay vốn tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng và chuyển đổi chủ tàu để cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản vay trên.

b2) Tồn tại trong việc triển khai thực hiện các chính sách:

(i) Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá, hạ tầng nuôi trồng thủy sản chưa đạt được theo mục tiêu của Nghị định, ngân sách bố trí để thực hiện chính sách này còn hạn chế, chủ yếu từ nguồn Ngân sách Trung ương⁷; các công trình hạ tầng nghề cá bị xuống cấp, quá tải.

(ii) Một số địa phương chưa làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền chính sách; chưa nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về điều kiện của chủ tàu, sự am hiểu về nghề và năng lực quản lý, vận hành tàu cá trong quá trình phê duyệt danh sách; chưa xem xét kỹ các yếu tố tác động đến ngành nghề khai thác, dịch vụ hậu cần hoặc biến động nguồn lợi trước khi phê duyệt phương án sản xuất kinh doanh, do đó một số tàu đi vào hoạt động hiệu quả thấp. Điều này dẫn đến tỷ lệ nợ xấu khá cao (67,2%) trong đó: tàu vỏ thép chiếm 55,3%; tàu vỏ gỗ chiếm 37,4% và tàu vỏ composite chiếm 7,3%.

(iii) Chính sách hỗ trợ chi phí duy tu, sửa chữa tàu cá vỏ thép: Bên cạnh đó, một số ngư dân không thực hiện việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng kịp thời hoặc do các cơ sở sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng còn ít, thường ở xa địa bàn sinh sống gây khó khăn cho ngư dân thực hiện dẫn đến tàu cá đóng mới nhanh xuống cấp, hư hỏng, ảnh hưởng đến tuổi thọ và hiệu quả sản xuất thấp.

(iv) Một số chủ tàu không tham gia bảo hiểm, không thực hiện công tác đăng kiểm theo quy định dẫn đến rủi ro lớn về an toàn cho người, phương tiện khi hoạt động trên biển, ảnh hưởng đến việc thu hồi vốn đầu tư và lãi suất theo quy định của các Ngân hàng.

Từ những lý do trên, để thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển thủy sản đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia trên biển phù hợp với luật pháp quốc tế, đóng góp tích cực cho duy trì môi trường hòa bình và ổn định trên biển để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, rất cần có những chính sách hỗ trợ mạnh mẽ hơn để ngư dân yên tâm bám biển sản xuất, tạo động lực để huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển thủy sản. Do đó, việc xây dựng **“Nghị định về chính sách phát triển thủy sản”** thay thế Nghị định 67/2014/NĐ-CP là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Xây dựng Nghị định về chính sách phát triển thủy sản nhằm xử lý một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn quá trình triển khai Nghị định 67/2014/NĐ-CP; hoàn thiện chính sách trọng tâm được giao tại Điều 6 Luật Thủy sản; tạo động lực

⁷ Mức vốn bố trí trung bình trong giai đoạn 2016-2020 (khoảng 2.895 tỷ đồng/năm), gấp khoảng 1,7 lần mức vốn trung bình trong giai đoạn 2011-2015 (1.691 tỷ đồng/năm), chưa đạt mức quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 (tối thiểu gấp 2 lần).

cho phát triển thủy sản theo Nghị quyết số 36-NQ/TW, Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn 2045, thúc đẩy phát triển thủy sản bền vững, xứng với tiềm năng, lợi thế của Việt Nam.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

a) Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2020), đồng bộ trong hệ thống pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm phù hợp với quan điểm, định hướng, quy định tại Luật Thủy sản và Nghị quyết số 36-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với điều ước, cam kết quốc tế;

c) Xây dựng Nghị định trên cơ sở rà soát, đánh giá các chính sách hiện tại để tiếp tục quy định các chính sách đã phát huy hiệu quả trong quá trình thực hiện; xử lý những bất cập phát sinh trong thực tế của một số chính sách cũ; quy định các chính sách mới nhằm tạo được cơ chế, chính sách đặc thù, có tính đột phá cho phát triển thủy sản bền vững; gắn phát triển khai thác, nuôi trồng thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản với bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo Nghị định (Quyết định số 1519/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/4/2020).

2. Tiến hành tổng kết thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; rà soát các văn bản, các chính sách có liên quan đến lĩnh vực thủy sản làm cơ sở làm đề xuất xây dựng chính sách mới tại dự thảo Nghị định.

3. Ngày 18/6/2021, Bộ đã ban hành Tờ trình số 3758/TTr-BNN-TCTS gửi Thủ tướng Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định. Ngày 22/12/2021 Văn phòng Chính phủ có Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành tại văn bản số 9361/VPCP-NN ngày 22/12/2021 về việc đồng ý giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản (*thay thế Nghị định 67/2014/NĐ-CP*); trình Chính phủ vào đầu quý IV năm 2022.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định tại Điều 93 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập để góp ý, hoàn thiện dự thảo.

5. Đã đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị định trên website của Chính phủ (văn bản số 2840/BNN-TCTS ngày 09/5/2022)⁸, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

⁸ Ngày 26/7/2022 Cổng thông tin điện tử Chính phủ có văn bản số 563/TTĐT-DLĐT thông báo sau 60 ngày đăng tải, Cổng thông tin điện tử Chính phủ không nhận được ý kiến góp ý nào của công dân, tổ chức đối với dự thảo.

thôn và Tổng cục Thủy sản để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân; đã gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, hội, hiệp hội có liên quan (Công văn số 2847/BNN-TCTS ngày 09/5/2022); lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (văn bản số 709/TCTS-NTTS ngày 11/5/2022)⁹. Các ý kiến góp ý đã được Bộ nghiêm túc nghiên cứu tiếp thu, giải trình.

6. Gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định (Công văn số 5978/BNN-TCTS ngày 12/9/2022). Ngày 10/10/2022, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số 169/BCTĐ-BTP thẩm định dự thảo Nghị định. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị định theo ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp.

7. Trình Chính phủ ban hành dự thảo Nghị định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản gồm có 05 Chương, 22 Điều và 13 Phụ lục quy định các mẫu Đơn, Quyết định, Bảng kê, Xác nhận, Báo cáo, chi tiết như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 05 điều (Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Giải thích thuật ngữ; Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Nghị định này; Điều 5. Nguyên tắc thực hiện).

- Chương II. Một số chính sách phát triển thủy sản, gồm: 07 điều (Điều 6. Chính sách đầu tư; Điều 7. Hỗ trợ một lần sau đầu tư; Điều 8. Hỗ trợ chi phí bảo hiểm; Điều 9. Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn; Điều 10. Hỗ trợ chi phí duy tu, sửa chữa tàu cá vỏ thép; Điều 11. Hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Điều 12. Hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác thủy sản vùng biển ven bờ).

- Chương III. Tổ chức thực hiện, gồm: 05 điều (Điều 13. Nguồn vốn và cơ chế thực hiện chính sách; Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, ngành; Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Điều 16. Trách nhiệm của các Hội, Hiệp hội thủy sản; Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan).

⁹ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được 79 ý kiến của: 12 Bộ, ngành (Công An, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Giao thông Vận tải; Ngoại giao, Tài nguyên và Môi trường, Tài Chính, Nội Vụ, Lao động TB&XH, Tư Pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng NN Việt Nam); 22 UBND các tỉnh (An Giang; Bạc Liêu; Bến Tre; Bình Định; Bình Phước; Bình Thuận; Cà Mau; Cao Bằng; Đắk Lắk; Gia Lai; Hải Phòng; Hoà Bình; Thừa Thiên Huế; Kiên Giang; Lạng Sơn; Long An; Nghệ An; Sóc Trăng; Tây Ninh; Thanh Hoá; Đà Nẵng; Vĩnh Long); 38 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (gồm: Bắc Giang, Bắc Kan; Bắc Ninh; Bình Dương; BQL Cồn cỏ - Quảng Trị; Cà Mau; Cần Thơ; Đắk Nông; Điện Biên; Đồng Nai; Đồng Tháp; Hà Giang; Hà Tĩnh; Hải Dương; Hậu Giang; Hưng Yên; Khánh Hoà; Lai Châu; Lâm Đồng; Lao Cai; Long An; Nam Định; Ninh Bình; Phú Thọ; Phú Yên; Quảng Nam; Quảng Ngãi; Quảng Ninh; Quảng Trị; Sơn La; Thái Nguyên; Tiền Giang; TP Hồ Chí Minh; Trà Vinh; Tuyên Quang; Yên Bái; Thái Bình; Hoà Bình); 04 cơ quan thuộc Bộ NNPTNT (gồm: Cục Thú Y; Văn phòng Bộ; Vụ Kế hoạch; Vụ Pháp chế); 03 Hiệp hội, doanh nghiệp (Hiệp hội nuôi biển Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Công ty cổ phần tập đoàn super Trường Phát).

- Chương IV. Điều khoản chuyển tiếp, gồm: 03 điều (Điều 18. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản cho vay đóng mới, nâng cấp tàu cá; Điều 19. Cơ chế chuyển nhượng tàu cá; Điều 20. Các quy định chuyển tiếp khác).

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm: 02 điều (Điều 21. Hiệu lực thi hành; Điều 22. Trách nhiệm thi hành).

2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị định

- **Các chính sách mới đề xuất tại dự thảo Nghị định (05 nội dung) gồm:** (1) Đầu tư Hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản; (2) Đầu tư hạng mục hạ tầng thiết yếu của khu bảo tồn biển; (3) Hỗ trợ một lần sau đầu tư đối với nuôi biển, **đầu tư mới cảng cá do tư nhân làm chủ**; (4) Hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; (5) Hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác thủy sản vùng biển ven bờ.

- **Chuyển các chính sách đang thực hiện có hiệu quả từ Nghị định 67 sang (có sửa đổi, bổ sung), (04 nội dung) gồm:** (1) Làm rõ, chi tiết các hạng mục thiết yếu cụ thể trong đầu tư; (2) Hỗ trợ chi phí bảo hiểm. Bổ sung đối tượng là lao động, tài sản của cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển; (3) Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực. Bổ sung đối tượng là người tham gia nuôi biển, người hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn biển, thành viên tổ cộng đồng; (4) Chuyển từ hỗ trợ theo thực tế sang hỗ trợ một lần đối với chính sách duy tu, sửa chữa tàu vỏ thép.

- **Xử lý những vấn đề phát sinh trong thực tế khi triển khai thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP; những nội dung trong Nghị định 67/2014/NĐ-CP cần tổ chức thực hiện cho đến khi hết hiệu lực của chính sách (03 nội dung):** (1) Làm rõ việc xử lý đối với các khoản cho vay vốn tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng và chuyển đổi chủ tàu để cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản cho vay đóng mới, nâng cấp tàu cá; (2) Làm rõ đối tượng, cơ chế trong chuyển nhượng tàu cá được đóng mới, nâng cấp theo Nghị định 67; (3) Một số chính sách quy định tại Nghị định 67/2014/NĐ-CP cần chuyển tiếp để các chính sách được thực hiện đến hết thời hạn.

- Bổ sung trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách kèm các mẫu Đơn, Quyết định, Bảng kê, Xác nhận, Báo cáo vào Nghị định để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

V. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VỀ NGUỒN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH; VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Kinh phí xây dựng nghị định:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC.

2. Nguồn nhân lực, tài chính thực hiện Nghị định

Tổng nhu cầu kinh phí từ ngân sách Nhà nước để triển khai thực hiện Nghị định là 4.226 tỷ đồng/01 năm¹⁰ (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Tờ trình).

3. Lồng ghép bình đẳng giới

Trong quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu lồng ghép bình đẳng giới theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Bình đẳng giới và các quy định có liên quan¹¹, cụ thể:

Một là, bảo đảm sự tham gia của đại diện cơ quan có liên quan, sự tham gia của cán bộ nữ giới trong thành phần Ban soạn thảo, Tổ biên tập và trong quá trình xây dựng, tham vấn, lấy ý kiến để hoàn thiện Dự thảo Nghị định.

Hai là, quan tâm đến các vấn đề giới trong các nội dung quy định, đề xuất các quy định thiết thực nhằm bảo đảm, tăng cường sự tham gia chủ động của mỗi giới trong dự thảo Nghị định.

Ba là, bảo đảm các vấn đề bình đẳng giới trong quá trình đánh giá tác động chính sách; các nội dung đánh giá tác động chính sách đều quan tâm đến nội dung về giới.

Theo đó, việc xây dựng các nội dung quy định tại Dự thảo Nghị định này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do các quy định chung, không phân biệt giới.

Trong Dự thảo Nghị định không có quy định làm phát sinh sự bất bình đẳng giới giữa nam và nữ; giữa tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động thủy sản.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, hiện còn có **01** ý kiến khác nhau về mức hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị đánh bắt thủy sản, ngư lưới cụ trên tàu.

1. Ý kiến của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính

- Ngân hàng nhà nước Việt Nam¹² đề nghị mức hỗ trợ 70% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu để thực hiện theo đúng định tại khoản 2 Điều 13 Luật Đầu tư, đảm bảo được mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ áp dụng cho các tàu cá vay vốn đóng mới, nâng cấp theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP.

¹⁰ Trong đó, kinh phí để thực hiện chính sách trong: (i) **lĩnh vực khai thác** (bảo hiểm thuyền viên; bảo hiểm tàu, duy tu sửa chữa tàu vỏ thép; chuyển đổi nghề khai thác; đầu tư cảng cá; hỗ trợ 1 lần sau đầu tư; đào tạo; hỗ trợ lãi suất): **3.603 tỷ đồng/năm**; (ii) **nuôi trồng thủy sản** (hỗ trợ 1 lần cho đầu tư cho nuôi biển; bảo hiểm người; bảo hiểm tài sản; đào tạo; đầu tư): **541 tỷ đồng/năm**; (iii) bảo tồn nguồn lợi (đầu tư khu bảo tồn biển; đào tạo; thực hiện đồng quản lý): **82 tỷ đồng/năm**.

¹¹ Gồm: Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới; Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 15/7/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới; Thông tư số 17/2014/TT-BTP ngày 13/8/2014 của Bộ Tư pháp quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật,

¹² Văn bản số 4250/NHNN-TD ngày 23/6/2022

- Bộ Tài chính¹³ đề nghị giữ nguyên mức hỗ trợ 50% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu như quy định tại Nghị định 17/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP.

2. Ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị mức hỗ trợ 70% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu như quy định tại Điều 8 dự thảo.

Lý do: Đây là chính sách mang tính an sinh, xã hội, bảo vệ tính mạng, tài sản của người dân hoạt động sản xuất trên biển thường xuyên phải đối mặt với rủi ro cao như: sóng to, bão, áp thấp, đâm va, chìm đắm. Hơn nữa, thực tế số lượng tàu cá được hưởng theo mức hỗ trợ này khoảng 29.000 tàu, kinh phí nhà nước hỗ trợ khoảng trên 73 tỷ đồng/năm nhưng lại có tác động rất lớn đến ngư dân, khắc phục tình trạng người dân không tham gia bảo hiểm, góp phần bảo đảm về an toàn cho người, phương tiện khi hoạt động trên biển và việc thu hồi vốn đầu tư của Ngân hàng.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản thay thế Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Xin gửi kèm theo Tờ trình: (1) Dự thảo Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản; (2) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Nghị định; (3) Báo cáo về rà soát văn bản các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; (4) Báo cáo đánh giá tác động chính sách; (5) Bản đánh giá tác động thủ tục hành chính; (6) Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; (7) Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; (8) Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để báo);
- Vụ Pháp chế (để biết);
- Lưu: VT, TCTS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

¹³ Văn bản số 8239/BTC-NSNN ngày 19/8/2022

Phụ lục

NHU CẦU KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN (THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP)

(Kèm theo Tờ trình số 7963/TTr-BNN-TCTS ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ/năm (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ	Kinh phí 01 năm (tỷ đồng)	10 năm hỗ trợ (tỷ đồng)
Tổng						4.226	42.255
I	Khai thác thủy sản					3.603	36.025
1	Bảo hiểm thuyền viên	Người	240.000	250.000	1	60	600
2	Bảo hiểm thân tàu	Tàu	29.000	5.000.000	0,5	73	725
3	Duy tu sửa chữa tàu vỏ thép	Tàu	350	300.000.000	1	105	1.050
4	Chuyển đổi nghề Kthac	Tàu	5.000	30.000.000	1	150	1.500
5	Đầu tư cảng cá	Cảng				2.800	28.000
6	Hỗ trợ 1 lần sau đầu tư	Cảng	10	15.000.000.000		15	150
7	Đào tạo	Người	240.000	5.000.000		120	1.200
8	Hỗ trợ lãi suất					280	2.800
II	NTTS			Mức hỗ trợ (đ)		541	5.410
1	Hỗ trợ 1 lần cho đầu tư cho nuôi biển					360	3.600
1.1	Từ 3-6 hải lý	m ³	1.000.000	500.000		50	500
1.2	Ngoài 6 hải lý	m ³	1.500.000	1.000.000		150	1.500
1.3	Cơ sở nuôi khác	cs	500	1.000.000.000		50	500
1.4	Cơ sở sản xuất giống	cs	100	7.000.000.000		70	700
1.5	Chuyển đổi vật liệu		2.000.000	200.000		40	400
2	Bảo hiểm người	Người	10.000	500.000		5	50

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ/năm (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ	Kinh phí 01 năm (tỷ đồng)	10 năm hỗ trợ (tỷ đồng)
3	Bảo hiểm tài sản	cs	1.000	10.000.000		1	10
4	Đào tạo	người	10.000	5.000.000		5	50
5	Đầu tư	dự án	10	170.000.000.000		170	1.700
III	Bảo tồn			Mức hỗ trợ (đ)		82	820
1	Đầu tư khu bảo tồn biển	Dự án	5	100.000.000.000		50	500
2	Đào tạo	Người	4.000	5.000.000		2	20
3	Thực hiện đồng quản lý	Dự án	100	3.000.000.000		30	300